

PHỤ LỤC 65:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHAN RÍ CỬA

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
- Vị trí 1	207,00	215,00	
	108,00		
- Vị trí 2	135,00	140,00	
	76,00		
- Vị trí 3	115,00	120,00	
	60,00		
- Vị trí 4	72,00	75,00	
	45,00		
2. Đất trồng cây lâu năm			
- Vị trí 1	237,00	245,00	
	118,00		
- Vị trí 2	189,00	195,00	
	94,00		
- Vị trí 3	132,00	135,00	
	63,00		
- Vị trí 4	87,00	90,00	
	36,00		
3. Đất rừng sản xuất			
- Vị trí 1	41,63	42,00	
	32,59		
- Vị trí 2	27,00	27,00	
	16,49		
- Vị trí 3	15,43	16,00	
	10,51		
- Vị trí 4		16,00	
4. Đất nuôi trồng thủy sản			
- Vị trí 1	207,00	215,00	
	108,00		
- Vị trí 2	135,00	140,00	
	76,00		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
- Vị trí 3	115,00	120,00	
	60,00		
- Vị trí 4	72,00	75,00	
	45,00		
5. Đất làm muối			
- Vị trí 1	166,00	175,00	
- Vị trí 2	125,00	130,00	
- Vị trí 3	97,00	100,00	
- Vị trí 4		77,00	

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ²						
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 1A	Ngã ba Cầu Nam	Hết cây xăng Lê Sinh	4.100,00	4.300,00	
		Từ hết cây xăng Lê Sinh	Trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa	2.800,00	2.900,00	
		Trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa	Ngã ba Chí Công	2.200,00	2.300,00	
		Ngã ba Chí Công	Hết Tượng đài	2.100,00	2.200,00	
		Các đoạn còn lại của xã		1.600,00	1.650,00	
2	Tỉnh lộ 716	Đường Quang Trung	Khu dân cư A2 Chí Công	1.600,00	1.650,00	
		Khu dân cư A2 Chí Công	Trường tiểu học Chí Công I	3.400,00	3.600,00	
		Các đoạn còn lại của xã		1.400,00	1.450,00	
3	Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên)	Đường Hải Thượng Lân Ông (trừ Khu dân cư 15ha HTV)		3.000,00	3.150,00	
		Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thiện	Nối đường ĐT716	1.500,00	1.550,00	
		Đoạn từ nhà ông Phan Đức Long	Giáp Quốc lộ 1A	1.500,00	1.550,00	
4	Khu dân cư 12ha – xã Hòa Minh (các đường nội bộ)			2.900,00	3.050,00	
5	Các đường nội bộ Khu dân cư A2 Chí Công	Các trục đường còn lại		2.400,00	2.500,00	
6	Các đường nội bộ Khu dân cư A3 Chí Công			1.100,00	1.150,00	
7	Đường Bà Triệu	Lê Lai	Thống Nhất	7.600,00	7.900,00	
8	Đường Bà Triệu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	3.800,00	4.000,00	
9	Đường Bạch Đằng	Đình Tiên Hoàng	Ban Quản lý Cảng cá	8.100,00	8.500,00	
10	Đường Bạch Đằng	Ngã ba hẻm 108	Đình Tiên Hoàng	6.500,00	6.800,00	
11	Đường Bạch Đằng	Đoạn còn lại		4.100,00	4.300,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất để xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
12	Đường Bùi Thị Xuân	Cả con đường		1.900,00	2.000,00	
13	Đường Cao Bá Quát	Trần Bình Trọng	Ngô Gia Tự	4.600,00	4.800,00	
		Ngô Gia Tự	Nguyễn Đình Chiểu	5.200,00	5.400,00	
14	Đường Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trường Tộ	3.600,00	3.750,00	
15	Đường Đề Thám	Đoạn còn lại		2.700,00	2.800,00	
16	Đường Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Hẻm 201 Thống Nhất	2.100,00	2.200,00	
17	Đường Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	4.500,00	4.700,00	
18	Đường Hai Bà Trưng	Lê Lai	Thống Nhất	7.600,00	7.900,00	
		Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	6.300,00	6.600,00	
19	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
20	Đường Hàm Nghi	Cả con đường		3.700,00	3.850,00	
21	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		4.400,00	4.600,00	
22	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		4.400,00	4.600,00	
23	Đường Lê Lai	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	6.200,00	6.500,00	
24	Đường Lê Lợi	Thành Thái	Trần Hưng Đạo	6.200,00	6.500,00	
25	Đường Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	4.200,00	4.400,00	
26	Đường Lý Thường Kiệt	Lê Lai	Ngô Gia Tự	6.300,00	6.600,00	
27	Đường Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Giáp ranh Hoà Minh	7.300,00	7.650,00	
28	Đường Lý Tự Trọng	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
29	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
30	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
31	Đường Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
32	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cả con đường		2.500,00	2.600,00	
33	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
34	Đường Nguyễn Thái Học	Bà Triệu	Hai Bà Trưng	7.600,00	7.900,00	
35	Đường Nguyễn Thái Học	Nguyễn văn Trỗi	Bà Triệu	5.900,00	6.200,00	
36	Đường Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Quang Trung	5.900,00	6.200,00	
37	Đường Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	3.900,00	4.100,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
38	Đường Nguyễn Thị M. Khai	Cả con đường		3.900,00	4.100,00	
39	Đường Nguyễn Trường Tô	Đề Thám	Bạch Đằng	3.400,00	3.550,00	
40	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Thôn Song Thanh 3	8.100,00	8.500,00	
41	Đường Phạm Ngọc Thạch	Thống Nhất	Trần Phú	3.600,00	3.750,00	
42	Đường Phạm Ngũ Lão	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	4.100,00	4.300,00	
43	Đường Phạm Ngũ Lão	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	4.100,00	4.300,00	
44	Đường Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Thống Nhất	3.200,00	3.350,00	
45	Đường Phan Bội Châu	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
46	Đường Phan Chu Trinh	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
47	Đường Phan Đình Phùng	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
48	Đường Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	9.900,00	10.400,00	
49	Đường Quang Trung	Ngô Gia Tự	Giáp ranh Hòa Minh	11.100,00	11.600,00	
50	Đường Quang Trung	Phan Bội Châu	Ngô Gia Tự	9.300,00	9.750,00	
51	Đường Thành Thái	Lê Lợi	Nguyễn Trường Tộ	4.000,00	4.200,00	
52	Đường Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	Quang Trung	10.100,00	10.600,00	
53	Đường Thống Nhất	Cầu Nam	Nguyễn Thị Minh Khai	7.700,00	8.050,00	
54	Đường Thống Nhất	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	4.000,00	4.200,00	
55	Đường Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	Lê Lợi	8.500,00	8.900,00	
56	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Nam	Bà Triệu	5.200,00	5.450,00	
57	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		3.400,00	3.550,00	
58	Đường Trần Phú	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
59	Đường Trần Quốc Toản	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
60	Đường Trần Quý Cáp	Cả con đường		2.300,00	2.400,00	
61	Đường Triệu Quang Phục	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
62	Đường Võ Thị Sáu	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
63	Các đường nhựa còn lại hoặc bê tông	Cả con đường		1.800,00	1.900,00	
64	Các đường đất còn lại của thị trấn rộng ≥ 4 m	Cả con đường		1.500,00	1.550,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
65	Khu dân cư 15 ha HTV	Các con đường		8.600,00	9.000,00	
66	Đường BN.18	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
67	Đường Đoàn Thị Điểm	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
68	Đường Hồ Xuân Hương	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
69	Đường Trần Bình Trọng	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
70	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cả con đường		2.100,00	2.200,00	
71	Đường Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		2.700,00	2.800,00	
72	Các con đường nhựa còn lại hoặc đường bê tông	Cả con đường		1.800,00	1.850,00	
73	Các khu dân cư	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 9B cũ (Khu dân cư thôn Phú Tân)		4.100,00	4.300,00	
		Các đường nội bộ của Khu dân cư 3 ha Hòa Phú cũ		1.300,00	1.350,00	
		Các lô tiếp giáp đường nội bộ		4.100,00	4.300,00	
		Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư thôn Phú Hòa)	Các lô tiếp giáp đoạn từ giáp ranh KDC 3 ha đến đường ĐT 716	4.100,00	4.300,00	
75	Tuyến đường nhựa trung tâm tại xã Hòa Phú (cũ)			2.000,00	2.100,00	
76	Tuyến đường sỏi tại xã Hòa Phú (cũ) có độ rộng $\geq 4\text{m}$			1.600,00	1.650,00	
77	Các con đường đất còn lại $\geq 4\text{ m}$ tại xã Hòa Phú (cũ)			900,00	950,00	
78	Đường Bình Thuận	Hết khu dân cư xóm 5A	Cầu Sông Lũy	5.600,00	5.850,00	
		Các đoạn còn lại của xã		3.000,00	3.150,00	
79	Tỉnh lộ 716	Trường tiểu học Chí Công I	Ngã tư đi vào khu dân cư Hội Long		1.600,00	
80	Đường 706	Tiếp đường Bình Thuận	Giáp ranh xã Hòa Thắng		3.000,00	

II. Giá đất cụm công nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính		Giá đất	
1	Cụm công nghiệp hải sản Hòa Phú		420	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

STT		Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
			Từ	Đến				
1		Quốc lộ 1A	Ngã ba Cầu Nam	Hết cây xăng Lê Sinh	3.010,00	2.580,00	3.010,00	
			Từ hết cây xăng Lê Sinh	Trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa	2.030,00	1.740,00	2.030,00	
			Trụ sở Đảng ủy xã Phan Rí Cửa	Ngã ba Chí Công	1.610,00	1.380,00	1.610,00	
			Ngã ba Chí Công	Hết Tượng đài	1.540,00	1.320,00	1.540,00	
			Các đoạn còn lại của xã		1.155,00	990,00	1.155,00	
2		Tỉnh lộ 716	Đường Quang Trung	Khu dân cư A2 Chí Công	1.155,00	990,00	1.155,00	
			Khu dân cư A2 Chí Công	Trường tiểu học Chí Công I	2.520,00	2.160,00	2.520,00	
			Các đoạn còn lại của xã		1.015,00	870,00	1.015,00	
3		Đường liên xã, nội xã (đường nhựa, bê-tông rộng 6m trở lên)	Đường Hải Thượng Lãn Ông (trừ Khu dân cư 15ha HTV)		2.205,00	1.890,00	2.205,00	
			Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thiện	Nối đường ĐT716	1.085,00	930,00	1.085,00	
4		Khu dân cư 12ha – xã Hòa Minh (các đường nội bộ)	Đoạn từ nhà ông Phan Đức Long	Giáp Quốc lộ 1A	1.085,00	930,00	1.085,00	
5		Các đường nội bộ Khu dân cư A2 Chí Công			2.135,00	1.830,00	2.135,00	
6		Các đường nội bộ Khu dân cư A3 Chí Công	Các trục đường còn lại		1.750,00	1.500,00	1.750,00	
					805,00	690,00	805,00	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
7	Đường Bà Triệu	Lê Lai	Thống Nhất	5.530,00	4.740,00	5.530,00	
8	Đường Bà Triệu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	2.800,00	2.400,00	2.800,00	
9	Đường Bạch Đằng	Đinh Tiên Hoàng	Ban Quản lý Cảng cá	5.950,00	5.100,00	5.950,00	
10	Đường Bạch Đằng	Ngã ba hẻm 108	Đinh Tiên Hoàng	4.760,00	4.080,00	4.760,00	
11	Đường Bạch Đằng	Đoạn còn lại		3.010,00	2.580,00	3.010,00	
12	Đường Bùi Thị Xuân	Cả con đường		1.400,00	1.200,00	1.400,00	
13	Đường Cao Bá Quát	Trần Bình Trọng	Ngô Gia Tự	3.360,00	2.880,00	3.360,00	
14	Đường Đề Thám	Ngô Gia Tự	Nguyễn Đình Chiểu	3.780,00	3.240,00	3.780,00	
15	Đường Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trường Tộ	2.625,00	2.250,00	2.625,00	
16	Đường Đề Thám	Đoạn còn lại		1.960,00	1.680,00	1.960,00	
17	Đường Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Văn Trỗi	Hẻm 201 Thống Nhất	1.540,00	1.320,00	1.540,00	
18	Đường Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	3.290,00	2.820,00	3.290,00	
		Lê Lai	Thống Nhất	5.530,00	4.740,00	5.530,00	
19	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	4.620,00	3.960,00	4.620,00	
		Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
20	Đường Hàm Nghi	Cả con đường		2.695,00	2.310,00	2.695,00	
21	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		3.220,00	2.760,00	3.220,00	
22	Đường Lê Hồng Phong	Cả con đường		3.220,00	2.760,00	3.220,00	
23	Đường Lê Lai	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	4.550,00	3.900,00	4.550,00	
24	Đường Lê Lợi	Thành Thái	Trần Hưng Đạo	4.550,00	3.900,00	4.550,00	
25	Đường Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	3.080,00	2.640,00	3.080,00	
26	Đường Lý Thường Kiệt	Lê Lai	Ngô Gia Tự	4.620,00	3.960,00	4.620,00	
27	Đường Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Giáp ranh Hoà Minh	5.355,00	4.590,00	5.355,00	
28	Đường Lý Tự Trọng	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
29	Đường Ngô Gia Tự	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
30	Đường Ngô Quyền	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
31	Đường Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
32	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cả con đường		1.820,00	1.560,00	1.820,00	
33	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
34	Đường Nguyễn Thái Học	Bà Triệu	Hai Bà Trưng	5.530,00	4.740,00	5.530,00	
35	Đường Nguyễn Thái Học	Nguyễn văn Trỗi	Bà Triệu	4.340,00	3.720,00	4.340,00	
36	Đường Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Quang Trung	4.340,00	3.720,00	4.340,00	
37	Đường Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	2.870,00	2.460,00	2.870,00	
38	Đường Nguyễn Thị M. Khai	Cả con đường		2.870,00	2.460,00	2.870,00	
39	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đề Thám	Bạch Đằng	2.485,00	2.130,00	2.485,00	
40	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Thôn Song Thanh 3	5.950,00	5.100,00	5.950,00	
41	Đường Phạm Ngọc Thạch	Thống Nhất	Trần Phú	2.625,00	2.250,00	2.625,00	
42	Đường Phạm Ngũ Lão	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	3.010,00	2.580,00	3.010,00	
43	Đường Phạm Ngũ Lão	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	3.010,00	2.580,00	3.010,00	
44	Đường Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Thống Nhất	2.345,00	2.010,00	2.345,00	
45	Đường Phan Bội Châu	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
46	Đường Phan Chu Trinh	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
47	Đường Phan Đình Phùng	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
48	Đường Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	7.280,00	6.240,00	7.280,00	
49	Đường Quang Trung	Ngô Gia Tự	Giáp ranh Hòa Minh	8.120,00	6.960,00	8.120,00	
50	Đường Quang Trung	Phan Bội Châu	Ngô Gia Tự	6.825,00	5.850,00	6.825,00	
51	Đường Thành Thái	Lê Lợi	Nguyễn Trường Tộ	2.940,00	2.520,00	2.940,00	
52	Đường Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	Quang Trung	7.420,00	6.360,00	7.420,00	
53	Đường Thống Nhất	Cầu Nam	Nguyễn Thị Minh Khai	5.635,00	4.830,00	5.635,00	
54	Đường Thống Nhất	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	2.940,00	2.520,00	2.940,00	
55	Đường Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	Lê Lợi	6.230,00	5.340,00	6.230,00	
56	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Nam	Bà Triệu	3.815,00	3.270,00	3.815,00	
57	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		2.485,00	2.130,00	2.485,00	
58	Đường Trần Phú	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
59	Đường Trần Quốc Toản	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
60	Đường Trần Quý Cáp	Cả con đường		1.680,00	1.440,00	1.680,00	
61	Đường Triệu Quang Phục	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
62	Đường Võ Thị Sáu	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
63	Các đường nhựa còn lại hoặc bê tông	Cả con đường		1.330,00	1.140,00	1.330,00	
64	Các đường đất còn lại của thị trấn rộng ≥ 4 m	Cả con đường		1.085,00	930,00	1.085,00	
65	Khu dân cư 15 ha HTV	Các con đường		6.300,00	5.400,00	6.300,00	
66	Đường BN.18	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
67	Đường Đoàn Thị Điểm	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
68	Đường Hồ Xuân Hương	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
69	Đường Trần Bình Trọng	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	
70	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cả con đường		1.540,00	1.320,00	1.540,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
71	Đường Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		1.960,00	1.680,00	1.960,00	
72	Các con đường nhựa còn lại hoặc đường bê tông	Cả con đường		1.295,00	1.110,00	1.295,00	
73	Các khu dân cư	Các đường nội bộ Khu dân cư xóm 9B cũ (Khu dân cư thôn Phú Tân)		3.010,00	2.580,00	3.010,00	
		Các đường nội bộ của Khu dân cư 3 ha Hòa Phú cũ		945,00	810,00	945,00	
		Khu dân cư 5A cũ (khu dân cư thôn Phú Hòa)	Các lô tiếp giáp đường nội bộ Các lô tiếp giáp đoạn từ giáp ranh KDC 3 ha đến đường ĐT 716	3.010,00	2.580,00	3.010,00	
75	Tuyến đường nhựa trung tâm tại xã Hòa Phú (cũ)			1.470,00	1.260,00	1.470,00	
76	Tuyến đường sỏi tại xã Hòa Phú (cũ) có độ rộng $\geq 4\text{m}$			1.155,00	990,00	1.155,00	
77	Các con đường đất còn lại $\geq 4\text{ m}$ tại xã Hòa Phú (cũ)			665,00	570,00	665,00	
78	Đường Bình Thuận	Hết khu dân cư xóm 5A	Cầu Sông Lũy	4.095,00	3.510,00	4.095,00	
		Các đoạn còn lại của xã		2.205,00	1.890,00	2.205,00	
79	Tỉnh lộ 716	Trường tiểu học Chí Công I	Ngã tư đi vào khu dân cư Hội Long	1.120,00	960,00	1.120,00	
80	Đường 706	Tiếp đường Bình Thuận	Giáp ranh xã Hòa Thắng	2.100,00	1.800,00	2.100,00	